

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP CUỐI HỌC KỲ II – TOÁN 6
NĂM HỌC: 2022-2023

A. TRẮC NGHIỆM
CHƯƠNG 5: PHÂN SỐ

- Câu 1:** Viết phân số âm năm phần tám. A. $\frac{3}{8}$. B. $\frac{6}{-5}$. C. $\frac{-5}{8}$. D. $-5,8$.
- Câu 2:** Trong các cách viết sau đây, cách viết nào cho ta phân số? A. $\frac{12}{0}$. B. $\frac{-4}{5}$. C. $\frac{3}{0,25}$. D. $\frac{4,4}{11,5}$.
- Câu 3:** Phân tô màu trong hình sau biểu diễn phân số nào? A. $\frac{1}{2}$. B. $\frac{1}{4}$. C. $\frac{3}{4}$. D. $\frac{5}{8}$. 
- Câu 4:** So sánh $a = \frac{4}{3}$ và $b = \frac{5}{3}$ A. $a > b$. B. $a \geq b$. C. $a < b$. D. $a = b$.
- Câu 5:** So sánh $a = \frac{8}{-5}$ và $b = -\frac{7}{5}$ A. $a > b$. B. $a \leq b$. C. $a < b$. D. $a = b$.
- Câu 6:** Tổng $\frac{-7}{6} + \frac{15}{6}$ bằng A. $\frac{4}{3}$. B. $\frac{-4}{3}$. C. $\frac{11}{3}$. D. $\frac{-11}{3}$.
- Câu 7:** Tổng $\frac{-2}{11} + \frac{9}{-11}$ bằng A. 1. B. -1. C. $\frac{7}{11}$. D. $-\frac{7}{11}$.
- Câu 8:** Số đối của $-\frac{7}{8}$ là A. $\frac{8}{7}$. B. $\frac{7}{8}$. C. $\frac{7}{-8}$. D. $-\frac{8}{7}$.
- Câu 9:** Thực hiện phép tính sau $\frac{1}{27} - \frac{1}{9}$
A. $\frac{1}{27} - \frac{1}{9} = \frac{0}{18}$. B. $\frac{1}{27} - \frac{3}{27} = \frac{-2}{0}$. C. $\frac{1}{27} - \frac{3}{27} = \frac{2}{27}$. D. $\frac{1}{27} - \frac{3}{27} = \frac{1-3}{27} = \frac{-2}{27}$.
- Câu 10:** Số x thỏa mãn $\frac{2}{3} + x = \frac{7}{3}$ là số A. 3. B. -3. C. $\frac{4}{3}$. D. $\frac{-4}{3}$.
- Câu 11:** Số x thỏa mãn $x - \frac{1}{6} = \frac{7}{12}$ là số A. $\frac{5}{12}$. B. $\frac{-5}{12}$. C. $\frac{3}{4}$. D. $\frac{-3}{4}$.
- Câu 12:** Điền số thích hợp vào chỗ chấm $\frac{15}{90} = \frac{5}{\dots}$ A. 20. B. -60. C. 60. D. 30.
- Câu 13:** Rút gọn $\frac{21}{105}$ là: A. $\frac{21}{105} = \frac{21:21}{105:21} = \frac{1}{5}$. B. $\frac{21}{105} = \frac{21:21}{105} = \frac{1}{105}$. C. $\frac{21}{105} = \frac{21}{105:21} = \frac{21}{5}$. D. kết quả khác.
- Câu 14:** Hỗn số $4\frac{5}{7}$ được viết dưới dạng phân số là A. $\frac{23}{7}$. B. $\frac{33}{7}$. C. $\frac{27}{7}$. D. $\frac{24}{7}$.
- Câu 15:** Phân số $\frac{26}{5}$ được viết dưới dạng hỗn số là
A. $5\frac{1}{5}$. B. $1\frac{5}{5}$. C. $1\frac{5}{26}$. D. $2\frac{6}{5}$.
- Câu 16:** Kết quả của phép tính $\frac{1}{5} - \frac{1}{4} + \frac{1}{20}$ là

A. $\frac{-1}{10}$.

B. $\frac{1}{20}$.

C. 10.

D. 0.

Câu 17: Trong sáu tháng đầu, một xí nghiệp thực hiện được $\frac{2}{5}$ kế hoạch. Trong sáu tháng cuối năm, xí nghiệp làm được nhiều hơn so với sáu tháng đầu năm là $\frac{3}{10}$ kế hoạch. Trong sáu tháng cuối năm xí nghiệp làm được mấy phần kế hoạch?

A. $\frac{7}{10}$.

B. $\frac{1}{10}$.

C. $\frac{1}{2}$.

D. $\frac{32}{5}$.

Câu 18: Mai tự nhẩm tính về thời gian biểu của mình trong một ngày thì thấy: $\frac{1}{3}$ thời gian là dành cho việc học ở trường; $\frac{1}{24}$ thời gian là dành cho hoạt động ngoại khoá; $\frac{7}{16}$ thời gian dành cho hoạt động ăn, ngủ. Còn lại là thời gian dành cho các công việc cá nhân khác. Hỏi Mai đã dành bao nhiêu phần thời gian trong ngày cho việc học ở trường và hoạt động ngoại khoá?

A. $\frac{13}{16}$.

B. $\frac{3}{8}$.

C. $\frac{3}{16}$.

D. $\frac{5}{8}$.

Câu 19: Tính hợp lý biểu thức $\frac{2}{11} - \frac{3}{8} + \frac{4}{11} - \frac{6}{11} - \frac{5}{8}$ được kết quả là

A. $\frac{2}{11}$.

B. $\frac{-9}{11}$.

C. -1.

D. 1.

Câu 20: Tính hợp lý biểu thức $\left(\frac{1}{9} - \frac{9}{23}\right) + \left(-\frac{14}{23} - \frac{1}{2}\right) + \frac{8}{9}$ được kết quả là

A. $\frac{1}{2}$.

B. $-\frac{1}{2}$.

C. $-2\frac{1}{2}$.

D. $2\frac{1}{2}$.

CHƯƠNG 6: SỐ THẬP PHÂN

Câu 1: Chọn chữ số thích hợp trong các số sau đây điền vào dấu ... để được $12,3...5 < 12,315$ là:

A. 2

B. 3

C. 0

D. 1

Câu 2: Sắp xếp các số thập phân sau -5,9; 0,8; -7,3; 1,2; 3,41 theo thứ tự tăng dần, ta được:

A. -5,9; -7,3; 0,8; 1,2; 3,41.

B. 3,41; 1,2; 0,8; -5,9; -7,3.

C. -7,3; -5,9; 1,2; 3,41; 0,8.

D. -7,3; -5,9; 0,8; 1,2; 3,41.

Câu 3: Làm tròn số 235,467 đến chữ số hàng phần trăm ta được kết quả

A. 235,46

B. 235,47

C. 245

D. 235,5

Câu 4: Số đối của số thập phân -57,94 là

A. 57,95

B. 57,94

C. 58

D. -57,9

Câu 5: Chọn đáp án đúng trong các câu sau:

A. $123,4 < 12,34$

B. $-123,4 > 12,4$

C. $-12,34 > 12,34$

D. $-123,4 < -12,34$

Câu 6: Chia đều sợi dây dài 13dm thành 4 phần bằng nhau, độ dài mỗi sợi dây là (Kết quả làm tròn đến chữ số thập phân thứ nhất)

A. 3,25

B. 3,4

C. 3,3

D. 3,2

Câu 7: Viết số thập phân 0,25 về dạng phân số ta được:

A. $\frac{2}{5}$

B. $\frac{5}{2}$

C. $\frac{1}{4}$

D. $\frac{-1}{4}$

Câu 8: Phân số $\frac{2}{5}$ viết dưới dạng số thập phân là:

A. 2,5

B. 0,4

C. 0,2

D. 5,2

Câu 9: Viết phân số $\frac{131}{1000}$ dưới dạng số thập phân, ta được:

A. 0,131

B. 0,0131

C. 1,31

D. 0,1331

Câu 10: Làm tròn số 125 356 đến hàng nghìn được kết quả là :

A. 124 000

B. 125 000

C. 126 000

D. 127 000

Câu 11: Làm tròn số 69,283 đến chữ số thập phân thứ hai ta được

A. 69,28

B. 69,29

C. 69,30

D. 69,284

Câu 12: Bạn Nam cao 1,57 m, bạn Linh cao 1,53 m, bạn Loan cao 1,49 m. Trong ba bạn đó, bạn nào cao nhất? Bạn nào thấp nhất?

A. Bạn Nam cao nhất, bạn Loan thấp nhất

C. Bạn Linh cao nhất, bạn Loan thấp nhất

B. Bạn Nam cao nhất, bạn Linh thấp nhất

D. Bạn Loan cao nhất, bạn Nam thấp nhất

Câu 13: Tính 25% của 8:

A. 2

B. 4

C. 400

D. 200

Câu 14: Lãi suất gửi tiết kiệm của một ngân hàng là 10% một năm. Bác Hiếu gửi tiết kiệm 200 triệu đồng vào ngân hàng đó. Sau một năm, bác Hiếu rút cả vốn lẫn lãi thì được bao nhiêu tiền?

A. 20 triệu đồng

B. 10 triệu đồng

C. 200 triệu đồng

D. 220 triệu đồng

CHƯƠNG 7: TÍNH ĐỐI XỨNG CỦA HÌNH PHẪNG TRONG THẾ GIỚI TỰ NHIÊN

Câu 1: Hình nào sau đây **không** có trục đối xứng?



Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

A. Hình 1. B. Hình 2. C. Hình 3. D. Hình 4.

Câu 2: Hình nào sau đây **không** có trục đối xứng?



Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

A. Hình 1. B. Hình 2. C. Hình 3. D. Hình 4.

Câu 3: Chữ cái nào sau đây có trục đối xứng?

A. Q

B. P

C. E

D. N

Câu 4 : Hình nào sau đây có trục đối xứng ?

A. Hình 1 và Hình 2.

B. Hình 2 và Hình 3.

C. Hình 1 và Hình 3.

D. Cả ba hình.



Hình 1



Hình 2



Hình 3

Câu 5 : Trong các biển báo giao thông sau, biển báo nào **không** có trục đối xứng?

- A. Biển báo cấm đi ngược chiều. (Hình a)
- B. Biển báo cấm dừng xe và đỗ xe. (Hình b)
- C. Biển báo cấm sử dụng còi. (Hình c)
- D. Biển báo đường cấm. (Hình d)



a)



b)



c)



d)

Câu 6: Trong các biển báo giao thông sau, biển báo nào **không** có trục đối xứng?



a)



b)



c)



d)

- A. Biển báo cấm đi ngược chiều. (Hình a)
- B. Biển báo cấm người đi bộ. (Hình b)
- C. Biển báo hiệu lệnh chỉ được rẽ phải. (Hình c)
- D. Biển báo giao nhau với đường sắt có rào chắn. (Hình d)

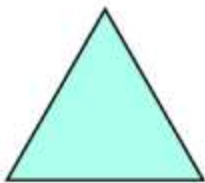
Câu 7 : Chọn câu sai

- A. Chữ A là hình vừa có trục đối xứng, vừa có tâm đối xứng.
- B. Chữ N là hình có tâm đối xứng và không có trục đối xứng.
- C. Chữ O là hình vừa có trục đối xứng vừa có tâm đối xứng.
- D. Chữ M là hình có trục đối xứng và không có tâm đối xứng.

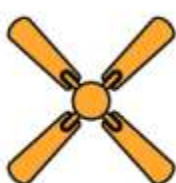
Câu 8 : Trong các câu sau, câu nào sai?

- A. Hình lục giác đều có 6 tâm đối xứng.
- B. Hình tròn có một tâm đối xứng là tâm của đường tròn.
- C. Hình bình hành có tâm đối xứng là giao điểm của hai đường chéo.
- D. Hình thang cân không có tâm đối xứng.

Câu 9: Cho hình vẽ sau:



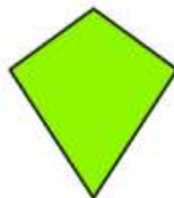
Tam giác đều



Cánh quạt



Trái tim



Cánh điều

Có bao nhiêu hình có tâm đối xứng?

- A. 1
- B. 2
- C. 3
- D. 4

Câu 10: Tâm đối xứng của hình tròn là:

- A. Tâm của đường tròn
- B. Một điểm bất kì nằm bên trong đường tròn
- C. Một điểm bất kì nằm trên đường tròn

D. Một điểm bất kì nằm bên ngoài đường tròn.

Câu 11: Hình nào dưới đây không có tâm đối xứng

- A.** Hình bình hành **B.** Hình thoi **C.** Hình chữ nhật **D.** Hình thang cân

Câu 12: Trong các hình: Hình bình hành, hình chữ nhật, hình vuông, hình lục giác đều, hình thoi thì có bao nhiêu hình không có tâm đối xứng?

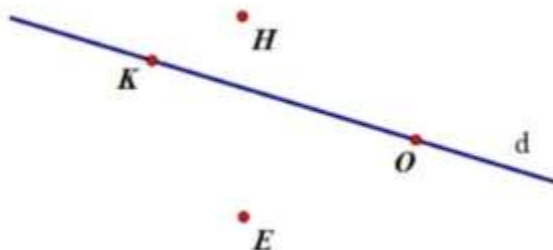
- A.** 0 **B.** 1 **C.** 2 **D.** 3

Câu 13: Hình nào dưới đây không có tâm đối xứng

- A.** Lục giác đều **B.** Tam giác đều **C.** Hình bình hành **D.** Hình thoi

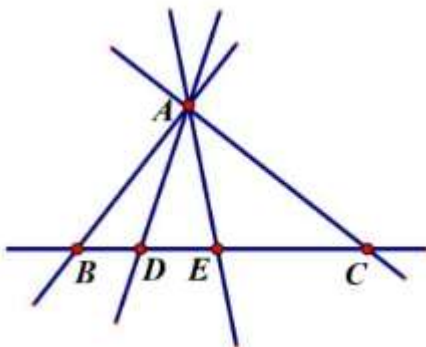
CHƯƠNG 8: CÁC HÌNH HÌNH HỌC CƠ BẢN

Câu 1: Trong hình vẽ dưới đây, đường thẳng d đi qua điểm nào?



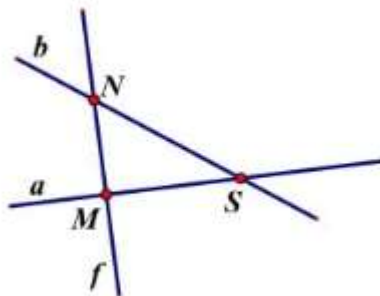
- A.** K, O . **B.** K, H . **C.** O, E . **D.** E, H .

Câu 2: Có bao nhiêu đường thẳng trong hình vẽ sau?



- A.** 2. **B.** 3. **C.** 4. **D.** 5.

Câu 3: Đường thẳng a chứa những điểm nào?



- A.** M, N . **B.** M, S . **C.** N, S . **D.** M, N, S .

Câu 4: Cho hai đường thẳng a, b . Khi đó a, b có thể

- A.** song song hoặc trùng nhau. **B.** trùng nhau hoặc cắt nhau.
C. cắt nhau hoặc song song. **D.** song song hoặc cắt nhau hoặc trùng nhau.

Câu 6: Dùng kí hiệu để ghi lại cách diễn đạt sau: "Đường thẳng a chứa điểm M và không chứa điểm P . Điểm O thuộc đường thẳng a và không thuộc đường thẳng b ".

- A.** $M \in a; P \notin a; O \in a; O \notin b$. **B.** $M \in a; P \notin a; O \notin a; O \notin b$.
C. $M \notin a; P \in a; O \in a; O \notin b$. **D.** $M \notin a; P \notin a; O \in a; O \in b$.

- Câu 7:** Cho 5 điểm A, B, C, D, E trong đó không có 3 điểm nào thẳng hàng. Cứ qua 2 điểm kẻ một đường thẳng. Số đường thẳng được tạo thành là
A. 25. **B.** 10. **C.** 20. **D.** 16.
- Câu 8:** Điểm M là trung điểm của đoạn thẳng AB khi:
A. M nằm giữa A, B và $MA = MB$. **C.** M nằm giữa A và B
B. $MA = MB$. **D.** $MA = AB$

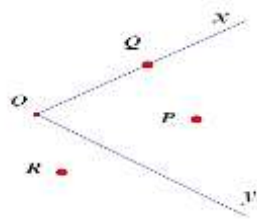
- Câu 9:** Đoạn thẳng MN dài 10cm. Gọi I là trung điểm của đoạn thẳng MN . Khi đó, đoạn thẳng MI dài:
A. 5cm. **B.** 5dm. **C.** 2,5cm. **D.** 2,5dm.

- Câu 10:** Góc có số đo bằng 90° là góc:

A. bẹt. **B.** vuông. **C.** nhọn. **D.** tù.

- Câu 11:** Cho hình vẽ. Các điểm nằm bên trong góc xOy là

A. Điểm P **B.** Điểm Q
C. Điểm R **D.** Điểm Q và R



- Câu 12:** Biết khi hai kim đồng hồ chỉ vào hai số liên tiếp nhau thì góc giữa hai kim đồng hồ là 30° . Góc tạo bởi kim phút và kim giờ tại thời điểm 7 giờ là

A. 70° . **B.** 30° . **C.** 150° . **D.** 180° .

- Câu 13:** Cho góc MNP . Đỉnh và các cạnh của góc là

A. đỉnh là M , các cạnh là MN, MP **B.** đỉnh là N , các cạnh là MN, NP
C. đỉnh là N , các cạnh là NM, NP **D.** đỉnh là P , các cạnh là PN, PM

- Câu 14:** Góc có hai cạnh là AB, AC là

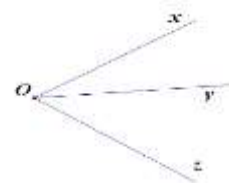
A. $\widehat{ABC}$ **B.** $\widehat{BAC}$ **C.** $\widehat{CBA}$ **D.** $\widehat{ACB}$

- Câu 15:** Trong các góc sau, góc nào là góc nhọn?

A. 123° **B.** 67° **C.** 90° **D.** 180°

- Câu 16:** Trong hình vẽ bên có bao nhiêu góc?

A. 2 **B.** 3 **C.** 4 **D.** 5



CHƯƠNG 9: MỘT SỐ YẾU TỐ XÁC SUẤT

- Câu 1:** Gieo một con xúc xắc 6 mặt thì

A. Sự kiện số chấm nhỏ hơn 5 có thể xảy ra
B. Sự kiện số chấm nhỏ hơn 7 chắc chắn xảy ra
C. Sự kiện số chấm là 7 không thể xảy ra
D. Cả A, B, C đều đúng

- Câu 2:** Có bao nhiêu kết quả có thể xảy ra của phép thử nghiệm tung một đồng xu?

A. 1. **B.** 0. **C.** 2. **D.** 3.

- Câu 3:** Một hộp có 5 chiếc thẻ cùng loại, mỗi thẻ được ghi một trong các số 1, 2, 3, 4, 5; hai thẻ khác nhau thì ghi hai số khác nhau. Rút ngẫu nhiên một thẻ. Tập hợp các kết quả có thể xảy ra là

A. $\{1; 2; 3; 4; 5\}$. **B.** $\{1; 2\}$.
C. $\{1; 2; 3\}$. **D.** $\{4; 1; 2; 3\}$.

- Câu 4:** Trong hộp có 7 bút xanh và 3 bút đỏ. Lấy ngẫu nhiên 1 bút từ hộp, xem màu rồi trả lại. Lặp lại hoạt động trên 50 lần thì có 20 lần lấy được bút màu xanh. Xác suất thực nghiệm của sự kiện “lấy được màu đỏ” là:

A. $\frac{2}{3}$.

B. $\frac{2}{5}$.

C. $\frac{3}{5}$.

D. $\frac{7}{10}$.

Câu 5: Một xạ thủ bắn 200 viên đạn vào bia, trong đó có 48 lần bắn trượt. Xác suất thực nghiệm của sự kiện “xạ thủ bắn trúng” là:

A. $\frac{6}{25}$.

B. $\frac{6}{19}$.

C. $\frac{19}{25}$.

D. $\frac{25}{19}$.

Câu 6: Gieo một con xúc xắc, số chấm trên con xúc xắc là bao nhiêu để sự kiện “số chấm xuất hiện không là số nguyên chẵn” chắc chắn xảy ra?

A. 1; 2; 5.

B. 1; 3; 5.

C. 1; 3; 6.

D. 2; 4; 6.

Câu 7: Gieo một con xúc xắc, số chấm trên con xúc xắc là bao nhiêu để sự kiện “số chấm xuất hiện là số nguyên chia hết cho 3” chắc chắn xảy ra?

A. 1; 3.

B. 3; 5.

C. 3; 6.

D. 1; 3; 6.

Câu 8: Nam có 3 hộp bút với 3 màu: xanh, đỏ, tím. Nam cho Nga 2 hộp. Hỏi 2 hộp đó có thể là hộp với những màu nào? Chọn đáp án đúng nhất:

A. Xanh và đỏ, xanh và tím.

B. Xanh và đỏ, xanh và tím, đỏ và tím.

C. Xanh và đỏ, đỏ và tím.

D. Xanh và đỏ, xanh và tím, đen và tím.

Câu 9: Tung một con xúc xắc 30 lần, có 2 lần xuất hiện mặt 6 chấm. Xác suất thực nghiệm của sự kiện “tung được 6 chấm” là:

A. 15.

B. $\frac{1}{3}$.

C. $\frac{1}{15}$.

D. 2.

Câu 10: Trong hộp có 7 bút xanh và 3 bút đỏ. Lấy ngẫu nhiên 1 bút từ hộp, xem màu rồi trả lại. Lặp lại hoạt động trên 50 lần thì có 20 lần lấy được bút màu xanh. Xác suất thực nghiệm của sự kiện “lấy được màu đỏ” là:

A. $\frac{2}{3}$.

B. $\frac{2}{5}$.

C. $\frac{3}{5}$.

D. $\frac{7}{10}$.

B. TỰ LUẬN

I. SỐ VÀ ĐẠI SỐ

Câu 1: Cặp phân số sau có bằng nhau không? Vì sao? a) $\frac{-12}{35}$ và $\frac{-3}{10}$

b) $\frac{4}{-9}$ và $\frac{-20}{45}$

Câu 2: Quy đồng mẫu các phân số sau: a) $\frac{5}{-9}$ và $\frac{11}{27}$

b) $\frac{-9}{15}$ và $\frac{17}{20}$

c) $\frac{2}{-3}$, $\frac{5}{9}$ và $\frac{-7}{12}$

Câu 3: Rút gọn các phân số sau: a) $\frac{-15}{20}$

b) $\frac{65}{-39}$

c) $\frac{-450}{540}$

Câu 4: So sánh : a) $\frac{3}{5}$ và $\frac{-7}{5}$ b) $\frac{-2}{-9}$ và $\frac{4}{9}$

c) $\frac{9}{10}$ và $\frac{3}{-20}$

d) $\frac{-13}{4}$ và $\frac{27}{20}$

Câu 5: Sắp xếp theo thứ tự:

a) Tăng dần: -4 ; $1\frac{10}{4}$; $\frac{-7}{2}$ và $\frac{21}{-7}$

b) Giảm dần: $-5,4$; $-4,3$; $0,9$; $-5,12$; $10,48$

Câu 6:a) Đổi các hỗn số sau ra phân số: a) $2\frac{3}{4}$ b) $5\frac{3}{7}$

b) Tính giá trị $\frac{5}{4}$ của: a) 20 b) $\frac{-4}{9}$

c) Tìm một số, biết $\frac{5}{6}$ của số đó là: a) -25 b) $\frac{-3}{8}$

d) Tìm số đối của các số thập phân sau: a) -8,72 b) 13,45 c) -0,8

Câu 7:a) Viết các số thập phân sau đây dưới dạng tỉ số phần trăm: 0,78; -0,03; -8,26.

b) Viết các phân số sau dưới dạng tỉ số phần trăm: $\frac{7}{10}$; $\frac{3}{5}$; $\frac{20}{8}$

c) Viết các tỉ số phần trăm sau dưới dạng số thập phân: -7%; 65%; -821%.

Câu 8: Làm tròn các số sau đây: -1736,4873; 1539,54726

a) đến hàng đơn vị, hàng chục, hàng trăm.

b) đến hàng phần mười, hàng phần trăm, hàng phần nghìn.

Câu 9: Hãy ước lượng kết quả của các phép tính sau:

a) $6,246 - 5,128$ b) $(-11,056) \cdot (-19,897)$ c) $(-9122,412) \cdot 31,056$ d) $(-1224,504) : 41,056$

Câu 10: Tính: a) $\frac{-2}{5} + \frac{7}{5}$ b) $\frac{2}{-3} + \frac{4}{5}$ c) $\frac{3}{5} - \frac{-6}{15}$ d) $\frac{15}{-22} - \frac{48}{22}$ e) $\frac{13}{-7} - \frac{-8}{3}$

f) $\frac{-15}{6} \cdot \frac{8}{-25}$ g) $\frac{4}{5} : \frac{-8}{15}$ h) $\frac{15}{-8} : 6$ i) $\frac{3}{4} - 1\frac{1}{5}$ k) $0,5 \cdot \frac{8}{4}$

Câu 11: Tính: a) $12 - (-0,8)$ b) $(-0,12) + 7,81$ c) $(-2,4) \cdot 1,25$ d) $(-5,85) : 2,25$

Câu 12: Thực hiện phép tính: a) $\frac{4}{5} - \left(\frac{2}{3} + 3\frac{4}{5} \right)$ b) $2 - \left\{ \frac{5}{9} : \left(2\frac{3}{4} + \frac{5}{9} \right) \right\}$ c) $\frac{1}{3} \cdot \frac{4}{5} + \frac{1}{3} \cdot \frac{8}{5} - \frac{1}{3} \cdot \frac{2}{5}$

d) $75\% - 1\frac{1}{4} + \frac{12}{5}$ e) $25\% - 1\frac{1}{2} + 0,5 \cdot \frac{12}{5}$ f) $2\frac{2}{5} \cdot 0,25 - 50\% : \frac{3}{20}$

Câu 13: Thực hiện phép tính: a) $4,12 - (0,126 + 2,148)$ b) $-(-8,68 - 3,12) : 3,2$

c) $[(-25,68) + (-2,12)] : (0,2 \cdot 8) \cdot 0,8$ d) $(-12,25) \cdot 4,5 + 4,5 \cdot (-17,75)$

Câu 14: Tìm x, biết : a) $x + \frac{5}{7} = 1\frac{1}{2}$ b) $\frac{2}{3} \cdot x = \frac{-4}{5}$ c) $x - \frac{3}{10} = \frac{1}{8} : (-4)$ d) $x + 30\% \cdot x = -1,3$

Câu 15: Lớp 6A có 36 học sinh gồm ba loại: Giỏi, khá, trung bình. Trong đó số học sinh giỏi chiếm $\frac{1}{6}$ số học sinh cả lớp. Số học sinh trung bình bằng $\frac{5}{2}$ số học sinh giỏi. Tính số học sinh khá của lớp.

Câu 16: Một kho lương thực có 180 tấn gồm : ngô , đậu và gạo . Trong đó đậu chiếm 25% tổng khối lượng . Khối lượng đậu bằng $\frac{2}{3}$ khối lượng ngô . Tìm khối lượng gạo trong kho trên .

Câu 17: Sĩ số lớp 6a1 là 48 học sinh trong đó có 28 học sinh nữ. Tính tỉ số giữa số học sinh nữ và sĩ số của lớp.

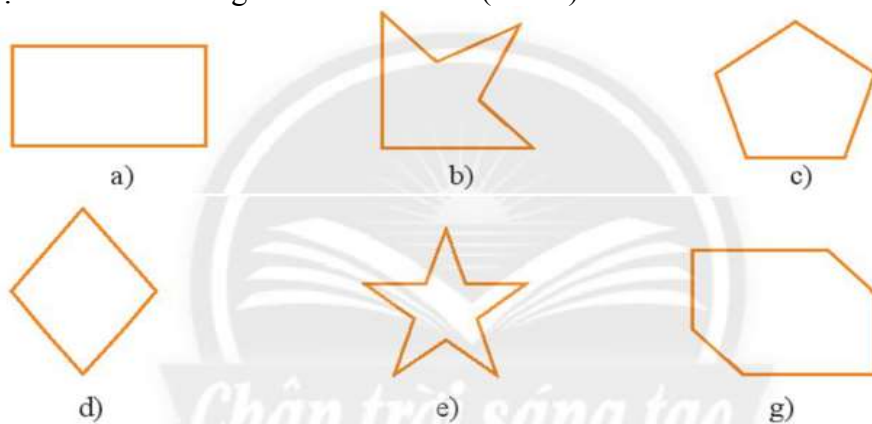
Câu 18: Để may đồng phục cho công nhân của một xí nghiệp người ta cần 1 200 m vải quần và 1 500 m vải áo. Tính tỉ số phần trăm giữa vải quần và vải áo.

Câu 19: Nếu hòa tan hết 40 g đường vào trong 160 g nước ta được dung dịch nước đường có tỉ số phần trăm là bao nhiêu?

Câu 20: Một loại cà phê hòa tan có chứa 40% cà phê tinh chất. Tính khối lượng cà phê tinh chất trong một hộp có chứa 200 g cà phê hòa tan đó.

II. HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG

Câu 1: Hãy xác định trục và tâm đối xứng của mỗi hình sau (có thể):



Câu 2: Vẽ hình lần lượt theo mô tả sau đây:

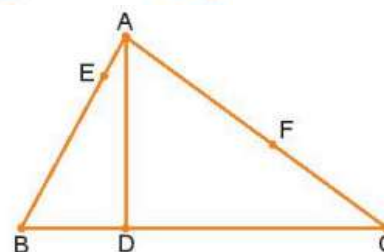
- Vẽ và sử dụng kí hiệu $\in$ và $\notin$ để mô tả điểm A, B nằm trên đường thẳng a, điểm C không nằm trên đường thẳng a.
- Từ C vẽ đường thẳng b song song với đường thẳng AB.
- Vẽ đường thẳng c đi qua điểm A và cắt đường thẳng b tại điểm D.

Câu 3: Hãy gọi tên các đường thẳng, đoạn thẳng, tia có trong các hình dưới đây:



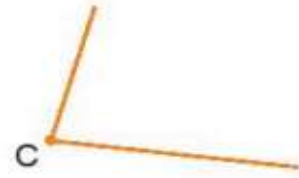
Câu 4: Quan sát hình bên và cho biết:

- Có những bộ ba điểm thẳng hàng nào? Điểm D nằm giữa hai điểm nào?
- Hãy vẽ điểm K sao cho K là điểm vừa nằm giữa hai điểm A và D vừa nằm giữa hai điểm B và F.



Câu 5: Cho hai điểm A và B. Hãy vẽ thêm điểm C sao cho ba điểm A, B, C thẳng hàng và điểm A, B nằm cùng phía đối với điểm C.

Câu 6: Nhìn vào các hình vẽ dưới đây em hãy chỉ ra đâu là góc tù, góc nhọn và góc vuông. Dùng thước đo góc để chỉ ra số đo của một góc đó.



Câu 7: Trên tia AB lấy điểm C. Tìm độ dài đoạn thẳng BC nếu:

- a) $AB = 1,5 \text{ m}$ và $AC = 0,3 \text{ m}$ b) $AB = 2 \text{ cm}$ và $AC = 4,4 \text{ cm}$.

Câu 8: Trên tia Ox lấy hai điểm M và N sao cho $OM = 3 \text{ cm}$, $ON = 6 \text{ cm}$.

- a) Trong ba điểm O, M, N điểm nào nằm giữa hai điểm còn lại?
b) Điểm M có là trung điểm của đoạn thẳng ON hay không? Vì sao?
c) Lấy K là trung điểm của OM, H là trung điểm của MN. M có là trung điểm của KH không? Hãy giải thích.

III. MỘT SỐ YẾU TỐ XÁC SUẤT

Câu 1: Trong thùng có 1 quả bóng đỏ, 1 quả bóng chuyên và 1 quả bóng đá. An và Bình mỗi bạn chọn lấy 1 quả bóng khác nhau từ thùng. Hãy liệt kê tất cả các kết quả có thể xảy ra.

Câu 2: Hộp bút của Ngọc có 1 cái bút mực, 1 cái bút chì, và 1 cái thước kẻ. Ngọc lấy ra hai dụng cụ học tập từ hộp. Hỏi các sự kiện sau là chắc chắn, không thể hay có thể xảy ra?

- a) Ngọc lấy được 1 cái bút và 1 cái thước kẻ.
b) Ngọc lấy được ít nhất 1 cái bút.
c) Ngọc lấy được 2 cái thước kẻ.

Câu 3: Một xạ thủ bắn 20 mũi tên vào một tấm bia. Điểm số của các lần bắn cho ở bảng sau:

8	7	9	10	10	7	6	8	9	10
8	8	9	9	8	10	10	6	9	9

Hãy tính xác suất thực nghiệm của các sự kiện sau trong mỗi lần bắn:

- a) Xạ thủ bắn được 10 điểm.
b) Xạ thủ bắn được ít nhất 8 điểm.

*****CHÚC CÁC EM ÔN TẬP THẬT TỐT*****